



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI THÁC
NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG



BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

Đà Nẵng, năm 2024



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI THÁC
NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG



BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

Đà Nẵng, năm 2024

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG	2
PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	3
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải:	3
2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải.....	10
3. Về quản lý chất thải rắn	10
Chất thải rắn sinh hoạt:.....	10
Về quản lý chất thải nguy hại:.....	10
4. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	12
4.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:	12
4.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:	12
5. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có):	13

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

1. Thông tin chung

- Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng (AHT)
- Địa chỉ: Cảng HKQT Đà Nẵng, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511.3817878 - Fax: 0511. 3837878
- Người đại diện: Hồ Thế Anh - Chức vụ: Tổng giám đốc
- Loại hình kinh doanh: Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
- Quy mô hoạt động: Đầu tư và khai thác Nhà ga hành khách quốc tế
 - Công suất hoạt động : 6 triệu khách/ năm
 - Tần suất hoạt động: thường xuyên
- Giấy đăng ký kinh doanh: 0401687781, Mã số thuế: 0401687781
- Giấy phép bảo vệ môi trường số 27/GPMT-STNMT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường ĐTM, số: 2726 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.
- Công văn chấp thuận đầu nối thoát nước, số: 418/CV-CHKQTĐN ngày 28 tháng 03 năm 2017 của Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng (DIA).
- Sổ đăng ký Chủ nguồn thải CTNH, Mã số QLCTNH: 48.000438.T
- Khối lượng sản phẩm:
 - Năm 2023: 5 triệu hành khách (cả đi và đến).
 - Năm 2024: 6 triệu hành khách (cả đi và đến).
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ:

Bảng 1: Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm 2023 và 2024 của AHT

STT	Nội dung	2023	2024
1	Dầu (lít)	3800	16.600
2	Điện (kWh)	14.496.660	16.351.000
3	Nước (m ³)/năm	131.798	160.986

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải:

Các công trình xử lý nước thải, bao gồm:

Hệ thống thu gom:

Nước thải của nhà ga được thu gom từ các toilet, các quây thuê về các hố IC trong nhà rồi qua ống trung gian thoát ra hố IC ngoài nhà qua tuyến ống uPVC DN250, gom về hố thu nước thải nhà UC và sau đó nước được bơm lên Trạm xử lý.

Nước mưa theo máng xối đến các ống PVC dẫn xuống các hố thu, tập trung cùng nước mặt chảy vào hệ thống cống Canivo thoát nước mưa quanh nhà ga. Toàn bộ hệ thống thoát nước sân bay được xả ra hệ thống thoát nước chung của thành phố.

Hệ thống thoát nước thải và nước mưa riêng biệt.

Hệ thống xử lý nước thải:

Công nghệ xử lý : Công nghệ xử lý nước thải áp dụng là công nghệ màng lọc MBR có công suất 360 m³/ngày đêm. Toàn bộ lượng nước thải sau xử lý sẽ được đưa vào hệ thống thoát nước riêng của nhà ga rồi vào hệ thống thoát nước chung của thành phố Đà Nẵng. Chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2018 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Sơ đồ công nghệ:

Ngăn bơm: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực của cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng được thu gom bằng tuyến ống tự chảy. Tại vị trí đặt trạm xử lý độ sâu của tuyến ống là - 3,40 m so với cốt mặt đất. Bởi vậy cần thiết kế 01 ngăn bơm chuyển bậc. Nước thải sẽ được 02 bơm chìm, bơm vào bể điều hòa, nhờ đó mà giảm được chiều sâu cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng khối tích các công trình phía sau ngăn bơm chuyển bậc.

Song chắn rác: Nước thải sau khi được thu gom bằng mạng lưới thoát nước sẽ được xử lý cơ học bằng hệ thống song chắn rác thô đặt trong ngăn bơm chuyển bậc và song chắn rác tinh đặt trong bể sinh học thiếu khí. Song chắn rác thô có nhiệm vụ tách rác có lẫn trong nước thải, để bảo vệ bơm. Song chắn rác tinh có nhiệm vụ tách rác có kích thước nhỏ hơn 5 mm ra khỏi nước thải trước khi chảy vào bể sinh học để bảo vệ hoạt động của các Modul màng MBR.

Bể điều hòa: Tiếp nhận nước thải, điều hòa lưu lượng nước thải. Tại bể điều hòa có hệ thống bơm điều tiết lưu lượng hoạt động theo tín hiệu của phao báo mực nước.

Bể sinh học thiếu khí: Xử lý tổng hợp các chất ô nhiễm có chứa Nitơ và Phốt pho. Tại đây, quá trình khử NO₃⁻ thành khí N₂ được diễn ra trong môi trường yếm khí, NO₃⁻ đóng vai trò chấp nhận Electron. Vi khuẩn thu năng lượng để tăng trưởng từ quá trình chuyển NO₃⁻ thành khí N₂.

Bể lọc màng MBR: Loại bỏ các loại cặn lơ lửng, tách bùn, làm trong nước, xử lý tổng hợp các chất hữu cơ. Bể lọc màng MBR còn có nhiệm vụ xử lý triệt để các chất hữu cơ, nitrat hóa amoni, loại bỏ một phần mầm bệnh trong nước thải. Hệ thống phân phối khí dạng bọt tinh được lắp đặt dưới bể xử lý tăng hiệu quả khuếch tán oxy vào nước. Lượng



oxy này có nhiệm vụ oxy hóa trực tiếp chất hữu cơ, một phần lượng oxy còn lại có nhiệm vụ trộn đều bùn hoạt tính với nước thải. Các modul màng lọc MBR có nhiệm vụ tách bùn, và vi khuẩn có trong nước thải, duy trì nồng độ bùn trong công trình, đảm bảo chất lượng nước sau xử lý.

Bể chứa bùn: Lưu trữ và xử lý phần bùn cặn phát sinh trong các công trình xử lý.

1.1. Xử lý nước thải:

Bảng 2 : Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty từ tháng 01 - 12/2024

STT	Tháng	Lượng nước thải phát sinh năm 2024 (m ³ /tháng)	Lượng nước thải phát sinh năm 2023 (m ³ /tháng)
1	01	9.470	6.397
2	02	9.857	7.463
3	03	10.841	7.827
4	04	13.195	9.714
5	05	14.001	11.341
6	06	13.419	14.884
7	07	16.559	12.735
8	08	15.222	15.621
9	09	15.896	14.931
10	10	14.640	11.158
11	11	12.111	10.423
12	12	9.822	9.304
-	Tổng	155.033	131.798

Tổng lưu lượng theo thiết kế là 360 m³/ ngày đêm.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải:

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải:

1.2.1.1. Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt:

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: 28/03/2024; Đợt 2: 3/06/2024; Đợt 3: 20/09/2024; Đợt 4: 2/12/2024

- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm

- Vị trí các điểm quan trắc:

NT1: Nước thải ngay sau trạm xử lý

NT2: Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng HKQTĐN

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT, (cột B, K=1)

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Phân viện khoa học an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường Miền Trung. Là đơn vị đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số VIMCERTS 071 và quyết định số 55/QĐ-BTNMT

ngày 16/08/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn của giấy chứng nhận: 03 năm.

- Đơn vị lập báo cáo: Phân viện khoa học an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường Miền Trung

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): không có

Bảng 3: Thống kê các điểm quan trắc nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
I	Đợt 1 (tháng 3)					
1	Nước thải ngay sau trạm xử lý	NT ₁	28/03/2024	1775673	548239	Lấy tại hố ga đầu ra
2	Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng HKQTĐN	NT ₂	28/03/2024	1775700	548295	Lấy tại hố ga đầu ra
II	Đợt 2 (tháng 6)					
1	Nước thải ngay sau trạm xử lý	NT ₁	20/09/2024	1775673	548239	Lấy tại hố ga đầu ra
2	Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng HKQTĐN	NT ₂	20/09/2024	1775700	548295	Lấy tại hố ga đầu ra
III	Đợt 3 (tháng 9)					
1	Nước thải ngay sau trạm xử lý	NT ₁	20/09/2024	1775673	548239	Lấy tại hố ga đầu ra
2	Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng HKQTĐN	NT ₂	20/09/2024	1775700	548295	Lấy tại hố ga đầu ra
IV	Đợt 4 (tháng 12)					

3872
NG T
PHÂN
CHAI T
QUỐC
TẮC
ĐÀN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Nước thải ngay sau trạm xử lý	NT ₁	2/12/2024	1775673	548239	Lấy tại hố ga đầu ra
2	Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng HKQTĐN	NT ₂	2/12/2024	1775700	548295	Lấy tại hố ga đầu ra

Bảng 4. Thông số quan trắc, kết quả quan trắc - Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng

Thông số	Vị trí		ĐVT	QCVN 14:2008 /BTNMT (Cột B)	Đánh giá nước thải đầu ra so với Cột B
	NT ₁	NT ₂			
Quý 1					
pH	27	27,3	-	5 – 9	Đ
Lưu lượng	11	10,5	m ³ /h	-	Đ
Nhiệt độ	27	27,3	°C	-	Đ
Độ đục	3,5	< 0,5	NTU	-	Đ
TSS	28,0	12,0	mg/L	≤ 100	Đ
BOD	28,1	15,5	mg/L	≤ 50	Đ
COD	48,0	<30,0	mg/L	-	Đ
Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	8,72	22,6	mg/L	≤ 10	Vượt 2,26 lần với NT2
Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	13,4	15,1	mg/L	≤ 50	Đ
Tổng Nito	23,8	39,3	mg/L	-	Đ
Tổng Photpho	1,47	1,02	mg/L	-	Đ
Dầu mỡ ĐTV	1,4	1,2	mg/L	≤ 20	Đ

Thông số	Vị trí		ĐVT	QCVN 14:2008 /BTNMT (Cột B)	Đánh giá nước thải đầu ra so với Cột B
	NT ₁	NT ₂			
Chất hoạt động bề mặt	0,5	0,5	mg/L	≤ 10	Đ
E. Coli	9	15	MPN/100mL	-	Đ
Coliform	210	150	MPN/100mL	≤ 5.000	Đ
Quý 2					
pH	7,5	7,3	-	5 – 9	Đ
Lưu lượng	5	5	m ³ /h	-	Đ
Nhiệt độ	27,3	27,2	°C	-	Đ
Độ đục	< 0,5	< 0,5	NTU	-	Đ
TSS	11,0	<4,0	mg/L	≤ 100	Đ
BOD	9,2	7,8	mg/L	≤ 50	Đ
Sunfua	< 0,02	< 0,02	mg/L	≤ 4	Đ
COD	<30,0	<30,0	mg/L	-	Đ
Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	4,30	9,36	mg/L	≤ 10	Đ
Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	8,5	6,5	mg/L	≤ 50	Đ
Tổng Nito	11,5	7,8	mg/L	-	Đ
Tổng Photpho	1,81	1,22	mg/L	-	Đ
Dầu mỡ ĐTV	1,8	1,6	mg/L	≤ 20	Đ
Chất hoạt động bề mặt	1,2	0,5	mg/L	≤ 10	Đ
E. Coli	< 3	< 3	MPN/100mL	-	Đ
Coliform	15	9,0	MPN/100mL	≤ 5.000	Đ
Quý 3					

31
 AC
 18
 18/03

Thông số	Vị trí		ĐVT	QCVN 14:2008 /BTNMT (Cột B)	Đánh giá nước thải đầu ra so với Cột B
	NT ₁	NT ₂			
pH	7,3	7,1	-	5 – 9	Đ
TDS	350	318	mg/L	1000	Đ
Lưu lượng	11	10,5	m ³ /h	-	Đ
Nhiệt độ	27	27,1	°C	-	Đ
Độ đục	< 0,5	< 0,5	NTU	-	Đ
TSS	< 12,0	< 12,0	mg/L	≤ 100	Đ
BOD	18,1	15,7	mg/L	≤ 50	Đ
COD	<40,0	<40,0	mg/L	-	Đ
PO ₄	1,42	2,15	mg/L	≤ 10	Đ
Sunfua	< 0,05	< 0,05	mg/L	≤ 4	Đ
Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	2,76	1,48	mg/L	≤ 10	Đ
Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	7,6	3,9	mg/L	≤ 50	Đ
Tổng Nito	8,6	8,1	mg/L	-	Đ
Tổng Photpho	2,15	2,46	mg/L	-	Đ
Dầu mỡ ĐTV	< 4,2	<4,2	mg/L	≤ 20	Đ
Chất hoạt động bề mặt	<1,0	<1,0	mg/L	≤ 10	Đ
E. Coli	12	<2	MPN/100mL	-	Đ
Coliform	39	1.100	MPN/100mL	≤ 5.000	Đ
Quý 4					
pH	6,7	7,1	-	5 – 9	Đ
TDS	179	208	mg/L	1000	Đ

Thông số	Vị trí		ĐVT	QCVN 14:2008 /BTNMT (Cột B)	Đánh giá nước thải đầu ra so với Cột B
	NT ₁	NT ₂			
Lưu lượng	5	10,5	m ³ /h	-	Đ
Nhiệt độ	29	27,1	°C	-	Đ
Độ đục	< 0,5	< 0,5	NTU	-	Đ
TSS	< 12	< 12,0	mg/L	≤ 100	Đ
BOD	19,8	15,7	mg/L	≤ 50	Đ
COD	< 40	<40,0	mg/L	-	Đ
PO ₄	2,16	3,12	mg/L	≤ 10	Đ
Sunfua	< 0,05	< 0,05	mg/L	≤ 4	Đ
Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	0,45	1,48	mg/L	≤ 10	Đ
Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	< 1,1	3,9	mg/L	≤ 50	Đ
Tổng Nito	7,7	8,1	mg/L	-	Đ
Tổng Photpho	3,16	2,46	mg/L	-	Đ
Dầu mỡ ĐTV	< 4,2	<4,2	mg/L	≤ 20	Đ
Chất hoạt động bề mặt	< 1,0	<1,0	mg/L	≤ 10	Đ
E. Coli	12	<2	MPN/100mL	-	Đ
Coliform	46	1.100	MPN/100mL	≤ 5.000	Đ

* Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc theo từng khu vực so sánh theo QCVN được phê duyệt theo Đề án BVMT chi tiết, ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương:

+ Các chỉ tiêu nước thải như (Bảng 3) lấy tại vị trí sau hệ thống xử lý nước thải hầu hết đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Thời điểm Quý 1, tại vị trí Điểm đầu

nồi nước thải của nhà ga vào hệ thống thoát nước của Cảng HKQT Đà Nẵng có thông số Amoni vượt so với Quy chuẩn cho phép, nguyên nhân là do vị trí này tiếp nhận nước thải từ nhiều nguồn xả thải khác nhau nên chất lượng mẫu vị trí này có thể bị ảnh hưởng. Trong nội dung GPMT được cấp ngày 06/12/2024, Công ty đã đề xuất lấy mẫu quan trắc định kỳ tại 01 điểm nước thải ngay sau Trạm xử lý của nhà Ga.

+ Kết quả quan trắc đảm bảo tính trung thực, chính xác và khoa học.

. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

Hoạt động của công ty không có phát sinh khí thải theo nội dung trong Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường ĐTM, số: 2726 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.

. Về quản lý chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt:

Căn cứ theo hợp đồng số 01/2023/HD –RTHC giữa Công ty Cp Đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng với Công ty cổ phần môi trường đô thị Đà Nẵng, về việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết quả thực hiện như sau:

Bảng 5: Bảng thống kê CTRSH của Công ty AHT

Tháng	Nhóm CTRSH	Khối lượng năm 2024	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2023
1	Chất thải rắn sinh hoạt	108,57	Công ty cổ phần môi trường đô thị Đà Nẵng	1586 (tấn)
2		107,63		
3		114,163		
4		113,60		
5		116,33		
6		129,04		
7		125,00		
8		125,00		
9		118,50		
10		122,20		
11		119,74		
12		121,30		
Tổng		1.421,07 (tấn)		

3.2. Chất thải rắn thông thường :

Quá trình thu gom, xử lý nước thải có phát sinh bùn thải (từ hệ thống đường ống, hồ ga, các công trình xử lý nước thải) và dầu mỡ tại hệ thống thu gom nước thải của các quầy

hàng. Toàn bộ lượng bùn và dầu mỡ này được Công ty AHT ký hợp đồng nguyên tắc với Hợp tác xã ô tô vận tải số 1 Đà Nẵng số 13A/2023/HĐKT/AHT-HTXS1 ngày 01/04/2023 về việc hút, vệ sinh và vận chuyển chất thải hầm cầu và dầu mỡ. Thời gian thực hiện: thường xuyên theo định kỳ 2 tháng/lần hoặc theo yêu cầu đột xuất của Công ty AHT.

Bảng 6: Bảng thống kê CTRTT của AHT

Tháng	ĐVT (xe)	Số lượng năm 2024	Tổng (m³) 2024	Số lượng năm 2023	Tổng (m³) 2023
1	4m³/xe	15	60	17	68
2		10	40	17	68
3		13	52	17	68
4		13	52	16	64
5		11	44	11	44
6		11	44	13	52
7		14	56	11	44
8		15	60	17	68
9		17	68	18	72
10		18	72	10	40
11		15	60	11	44
12		21	84	12	48
Tổng			692		680

3.3. Về quản lý chất thải nguy hại:

Căn cứ theo hợp đồng số 51/2023/HĐKT-CTNH ngày 03/01/2023 (và các phụ lục hợp đồng kèm theo) giữa Công ty CP đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, kết quả thực hiện như sau:

Bảng 7: Bảng thống kê CTNH của AHT

Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)
Chất hấp thụ, vật liệu lọc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	TĐ- HR	Công ty TNHH Thương mại và Xây	906	774



Dầu thải	15 01 07	TC	dùng Sinh An	0	377,8
Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	TĐ- HR		0	363
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính	16 01 06	Nghiên - HR		0	0
Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	TĐ- HR		0	108
Pin, ắc quy thải	16 01 12	Phá dỡ- Tẩy rửa- TC		0	70,6
Bóng đèn led thải	16 01 13	Phá dỡ- TC-TĐ- HR		0	2
Tổng số lượng					
Tổng				906	1695,4

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

4.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Nhận thức được tầm quan trọng trong việc lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, Công ty đang triển khai và dần hoàn thiện các quy trình, quy định, hướng dẫn liên quan

4.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

4.2.1. Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở:

Công ty đã thiết lập, ban hành áp dụng các quy trình, hướng dẫn, checklist công việc liên quan đến công tác vận hành hệ thống bảo vệ môi trường.

Trang bị đầy đủ và đúng chủng loại các phương tiện bảo hộ lao động cho nhân viên như: quần áo, găng tay, khẩu trang, giày, ... và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở nhân viên sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động đúng cách.

Thường xuyên kiểm tra, quan trắc, phân tích số liệu để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống.

Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ nhằm đảm bảo thiết bị luôn hoạt động tốt, tránh xảy ra các sự cố tai nạn do hư hỏng.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải.

Lồng ghép các nội dung phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường vào các phương án, quy định PCCC & CHCN của Công ty:

Đặt các biển cảnh báo, trang bị các phương tiện, dụng cụ PCCC (bình chữa cháy, thùng cát, hệ thống bơm nước và vòi nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy vách tường ...) tại các khu vực trong Nhà ga.

Vật dụng, thùng đựng dung môi, hóa chất đảm bảo an toàn kỹ thuật, khả năng chịu ăn mòn, chịu nhiệt, cách xa khu vực có nhiệt độ cao, khu vực có tia lửa.

Trạm xử lý, kho chứa rác được xây dựng có cửa thông gió, quạt hút nên trong trường hợp sự cố, khói thải dễ dàng thoát ra bên ngoài.

Thành lập Đội PCCC & CHCN cơ sở. Định kỳ tổ chức tập huấn và diễn tập.

4.2.2. Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở:

Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

Xây dựng quy trình liên lạc và báo động khi xảy ra sự cố :

Thiết lập lưu đồ liên lạc khẩn cấp.

Danh sách số điện thoại liên hệ nội bộ và cơ quan chức năng bên ngoài khi xảy ra sự cố khẩn cấp.

5. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có): Không có

Nơi nhận:

- Chi cục Biển đảo và Môi trường - Sở Tài Nguyên Môi trường Đà Nẵng;
- Cục Hàng không Việt Nam
- Cảng vụ HK miền Trung.
- Lưu: VT.



Số: 255 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 01/2024/IFDN-CV ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy bột mì Việt Ý" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng, địa chỉ tại 51 Yết Kiêu, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy bột mì Việt Ý có địa chỉ tại 51 Yết Kiêu, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy bột mì Việt Ý.

1.2. Địa điểm hoạt động: 51 Yết Kiêu, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401380084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 21 tháng 9 năm 2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 11 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7611608575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 8 năm 2015, thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 11 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 0401380084.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xay xát và sản xuất bột thô, sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ

môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 30.616 m².

- Công suất: 46.800 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất chính: Nguyên liệu (lúa mỳ) → Silo chứa, bảo quản → Xưởng sản xuất → Làm sạch và gia ẩm → Xay, sàng rây, sàng tinh lọc → Nghiền/sàng/tách bột → Đánh trùng bằng máy ly tâm tốc độ cao → Trộn, đóng gói → Thành phẩm (bột mỳ; cám).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 11 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 7 năm 2034).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Đà Nẵng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH.Liem.



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Cụm máy làm sạch và gia ẩm lúa mỳ.
- Nguồn số 02: Cụm máy xay nghiền, sàng lúa mỳ.
- Nguồn số 03: Cụm máy rây, sàng tinh lọc bột mỳ.
- Nguồn số 04: Công đoạn đóng bao bột mỳ.
- Nguồn số 05: Công đoạn đóng bao cám.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy bột mỳ Việt Ý tại 51 Yết Kiêu, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống thải, xả liên tục khi hệ thống thiết bị tương ứng hoạt động.

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống FL201 xử lý bụi từ cụm máy làm sạch và gia ẩm lúa mỳ	X= 1781679; Y= 552956	28.200
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống FL301 xử lý bụi từ cụm máy xay nghiền, sàng lúa mỳ	X= 1781674; Y= 552948	15.600
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống FL302 xử lý bụi từ cụm máy rây, sàng tinh lọc bột mỳ	X= 1781677; Y= 552947	14.760
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải sau hệ thống FL401 xử lý bụi từ công đoạn đóng bao bột mỳ	X= 1781660; Y= 552958	6.000
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải sau hệ thống FL402 xử lý bụi từ công đoạn đóng bao cám	X= 1781650; Y= 552960	1.800

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công

ngành đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 0,6$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	108	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ cụm máy làm sạch và gia ẩm lúa mỳ (nguồn số 01) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống FL201 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải sau hệ thống FL201 (dòng khí thải số 01).

- Bụi phát sinh từ cụm máy xay nghiền, sàng lúa mỳ (nguồn số 02) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống FL301 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải sau hệ thống FL301 (dòng khí thải số 02).

- Bụi phát sinh từ cụm máy rây, sàng tinh lọc bột mỳ (nguồn số 03) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống FL302 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải sau hệ thống FL302 (dòng khí thải số 03).

- Bụi phát sinh từ công đoạn đóng bao bột mỳ (nguồn số 04) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống FL401 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải sau hệ thống FL401 (dòng khí thải số 04).

- Bụi phát sinh từ công đoạn đóng bao cám (nguồn số 05) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống FL402 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải sau hệ thống FL402 (dòng khí thải số 05).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Số lượng: Nhà máy có 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải (FL201, FL301, FL302, FL401, FL402) có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Lọc bụi túi → Ống thải.

- Hóa chất và vật liệu sử dụng: Không.

- Công suất thiết kế: Bằng giá trị lưu lượng xả khí thải lớn nhất của dòng khí thải tương ứng nêu tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết

bị, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc để thay thế kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý bụi, khí thải đã nêu tại Phần B Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *h*

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Công đoạn nạp lúa mỳ vào silo.
- Nguồn số 02: Công đoạn làm sạch lúa.
- Nguồn số 03: Công đoạn xay, nghiền, sàng.
- Nguồn số 04: Công đoạn nạp bột mỳ vào silo.
- Nguồn số 05: Công đoạn đóng bao bột mỳ.
- Nguồn số 06: Công đoạn đóng bao cám.
- Nguồn số 07: Máy phát điện.
- Nguồn số 08: Bơm bể nước ngầm PCCC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1781730; Y = 552989.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1787680; Y = 552939.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1781672, Y = 552939.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1781622, Y = 552933.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1781652, Y = 552953.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1781648, Y = 552953.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1781663, Y = 552849.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1781704, Y = 552847.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. *h*

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Công ty đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường tiếp tục triển khai.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phát sinh được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Nhà máy không xả nước thải ra môi trường.

3. Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /s/



Ngày 19 tháng 06 năm 2024

Ma COT: 00F1BD22803CF2497FAD6042C8F4C34314

Số: 00001454

Tài khoản số: 118002774316 Ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Đà Nẵng - TP. Đà Nẵng

Số tài khoản:

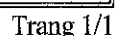
Đồng tiền thanh toán: VND

Signature Valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY
DỰNG AN SINH
Ngày ký: 19/06/2024

Mã tra cứu hóa đơn: **rl7qvqk115** Trang tra cứu: <https://oinvoice.vn/tracuu/>

Phần mềm OINVOICE tích hợp hệ thống hóa đơn điện tử FPT.TVAN. Được cung cấp bởi Công Ty CP Công Nghệ Số và In Đồ Hoa - Hotline: 088.936.8080

Xuất bởi phần mềm EInvoice, Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thái Sơn - MST: 0101300842 - www.einvoice.vn



Xuất bởi phần mềm EInvoice, Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thái Sơn - MST: 0101300842 - www.einvoice.vn

Số/No : 4269/2024/PKQ-MT (24.1262)

Ngày/Date: 19/12/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Khách hàng (Client):
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG (AHT)
- Địa chỉ (Address):
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - P. Hoà Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Ngày thu mẫu (Date of sampling): 02/12/2024 Loại mẫu (Type of sample): Nước thải
- Số lượng mẫu (Quantity of sample): 01 Ký hiệu mẫu (Sign of sample): NT1
- Kết quả thử nghiệm (Results):

TT (No)	Thông số (Test properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test methods)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test results)	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT1	Cột B
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	SMEWW 2550B:2023	°C	29	-
2	pH ^(1,2)	TCVN 6492:2011	-	6,7	5 ÷ 9
3	BOD ₅ ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	19,8	50
4	COD ^(1,2)	SMEWW 5220.C:2023	mg/L	< 40,0	-
5	Lưu lượng ^(*)	Global water FT211	m ³ /h	5	-
6	Độ đục ^(1,2)	TCVN 6184:1996	NTU	< 0,5	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	< 12,0	100
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(1,2)	SOP-HT-28/CNIOOSH	mg/L	179	1.000
9	Dầu mỡ động, thực vật ⁽²⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	< 4,2	20
10	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,16	10
11	Sunfua (S ²⁻) ^(1,2)	SMEWW 4500 S2- B&D:2023	mg/L	< 0,050	4
12	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ^(1,2)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,45	10
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ^(1,2)	SMEWW 4500-NO3 - E:2023	mg/L	< 1,1	50
14	Tổng Nito ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	7,7	-
15	Tổng Photpho ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,16	-
16	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6336:1998	mg/L	< 1,0	10
17	Coliform ⁽²⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	46	5.000
18	E. Coli ^(1,2)	TCVN 6187-2:2019	MPN/100mL	12	5.000

Ghi chú (Note):

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu
- Không giải quyết khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày ký kết quả
- (*) Không quy định trong Quy chuẩn Việt Nam
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

BM 03.04.HD/CNIOOSH * 20/5/2024

Chi tiêu: (1) được công nhận bởi Phòng Công nhận chất lượng BQA; (2) được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 071
(3) đủ điều kiện an môi trường lao động theo QĐ 1408/MT-LĐ của Bộ Y tế

Số/Nº: 1360/KQ-MT
Mã hóa: 545

Ngày/Date: 22/6/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Khách hàng (Client): CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG (AHT)
- Địa chỉ (Address): Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, P. Hòa Thọ Tây, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
- Ngày thu mẫu (Date of sampling): 15/6/2023 Loại mẫu (Type of sample): Nước thải
- Số lượng mẫu (Quantity of sample): 01 Ký hiệu mẫu (Sign of sample): NT₁
- Kết quả thử nghiệm (Results):

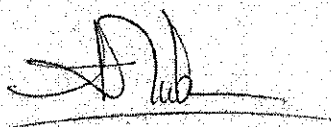
TT (No)	Thông số (Test Properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test Method)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test Results)	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT ₁	
1	pH ₍₁₎₍₂₎	TCVN 6492:2011	-	7,3	5 - 9
2	Lưu lượng	Global water FT211	m ³ /h	34	-
3	Nhiệt độ ₍₂₎	SMEWW 2550B:2017	°C	23,5	-
4	Độ đục	TCVN 6184:1996	NTU	< 0,5	-
5	TSS ₍₂₎	TCVN 6625:2000	mg/L	7	≤ 100
6	BOD ₅₍₂₎	TCVN 6001-1:2008	mg/L	18	≤ 50
7	COD ₍₁₎₍₂₎	TCVN 6491:1999	mg/L	34	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ₍₁₎₍₂₎	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,50	≤ 10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ₍₁₎₍₂₎	SMEWW 4500-NO3- E:2017	mg/L	44,97	≤ 50
10	Tổng Nito ₍₂₎	TCVN 6638:2000	mg/L	48,5	-
11	Tổng Photpho ₍₁₎₍₂₎	TCVN 6202:2008	mg/L	1,94	-
12	Dầu mỡ ĐTV ₍₂₎	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	3,8	≤ 20
13	Chất hoạt động bề mặt ₍₂₎	SMEWW 5540B&C:2017	mg/L	1,91	≤ 10
14	E. Coli	TCVN 6187-2:2020	MPN/100mL	< 3	-
15	Coliform ₍₂₎	TCVN 6187-2:2020	MPN/100mL	< 3	≤ 5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu
- Không giải quyết khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày ký kết quả
- QCVN 14 : 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- "-": không được quy định trong QCVN 14 : 2008/BTNMT
- Vị trí thu mẫu:

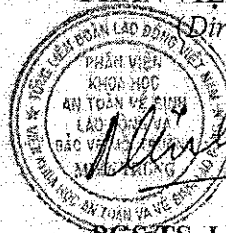
NT₁: Nước thải ngay sau trạm xử lý. Tọa độ: X = 1775673, Y = 548239

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical Department)



CN. Trần Thị Kim Anh

PHẦN VIỆN TRƯỞNG
(Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức

BM.03.04.HD/CNIOSH * 01/08/2022

Chỉ tiêu: (1) được công nhận bởi Phòng Công nhận chất lượng BQA; (2) được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 071
(3) đủ điều kiện đo môi trường lao động theo QĐ 1408/MT-LĐ của Bộ Y tế

Vị trí thu mẫu:

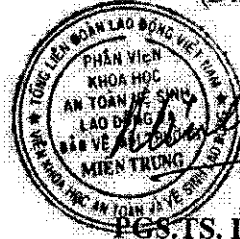
- NT2: Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng. Tọa độ:
 $X = 1775700$, $Y = 548295$ (24.0904, NT2)

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical department)



CN. Trần Thị Kim Anh

PHẦN VIỆN TRƯỞNG
(Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức

Số/No: 3190/2024/PKQ-MT (24.904)

Ngày/Date: 11/10/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Khách hàng (Client):
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG (AHT)
- Địa chỉ (Address):
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - P. Hoà Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Ngày thu mẫu (Date of sampling): 20/09/2024
Loại mẫu (Type of sample): Nước thải
- Số lượng mẫu (Quantity of sample): 01
Ký hiệu mẫu (Sign of sample): NT2
- Kết quả thử nghiệm (Results):

TT (No)	Thông số (Test properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test methods)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test results)	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT2	Cột B
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	SMEWW 2550B:2023	°C	27,1	-
2	pH ^(1,2)	TCVN 6492:2011	-	7,1	5 ÷ 9
3	BOD ₅ ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	15,7	50
4	COD ^(1,2)	SMEWW 5220.C:2023	mg/L	< 40,0	-
5	Lưu lượng ⁽¹⁾	Global water FT211	m ³ /h	10,5	-
6	Độ đục ^(1,2)	TCVN 6184:1996	NTU	< 0,5	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	< 12,0	100
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(1,2)	SOP-HT-28/CNIOOSH	mg/L	318	1.000
9	Dầu mỡ động, thực vật ⁽²⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	< 4,2	20
10	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,155	10
11	Sunfua (S ²⁻) ^(1,2)	SMEWW 4500 S2-B&D:2023	mg/L	< 0,050	4
12	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ^(1,2)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,48	10
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ^(1,2)	SMEWW 4500-NO3-E:2023	mg/L	3,9	50
14	Tổng Nito ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	8,1	-
15	Tổng Photpho ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,46	-
16	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6336:1998	mg/L	< 1,0	10
17	Coliform ⁽²⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	1.100	5.000
18	E. Coli ^(1,2)	TCVN 6187-2:2019	MPN/100mL	< 2	5.000

Ghi chú (Note):

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu
- Không giải quyết khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày ký kết quả
- (4): Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện - Không quy định trong Quy chuẩn Việt Nam
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

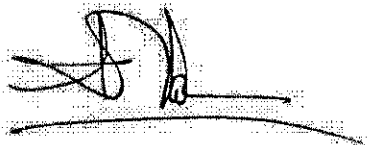
BM 03.04.HD/CNIOOSH * 20/5/2024

Chỉ tiêu: (1) được công nhận bởi Phòng Công nhận chất lượng BQA; (2) được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 071
(3) đủ điều kiện đo môi trường lao động theo QĐ 1408/MT-LĐ của Bộ Y tế

Vị trí thu mẫu:

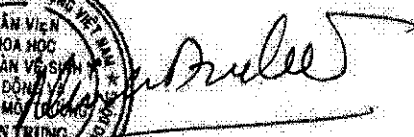
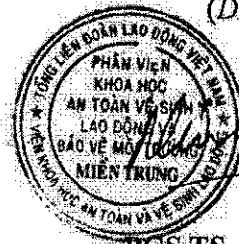
- NT1: Nước thải ngay sau trạm xử lý. Tọa độ: X = 1775673, Y = 548239 (24.0904.NT1)

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical department)



CN. Trần Thị Kim Anh

PHÂN VIỆN TRƯỞNG
(Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức

Số/No: 3189/2024/PKQ-MT (24.904)

Ngày/Date: 11/10/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Khách hàng (Client): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG (AHT)**
- Địa chỉ (Address): **Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - P. Hoà Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng**
- Ngày thu mẫu (Date of sampling): 20/09/2024 Loại mẫu (Type of sample): Nước thải
- Số lượng mẫu (Quantity of sample): 01 Ký hiệu mẫu (Sign of sample): NT1
- Kết quả thử nghiệm (Results):

TT (No)	Thông số (Test properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test methods)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test results)	QCVN 14:2008/ BTNM
				NT1	Cột B
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	SMEWW 2550B:2023	°C	27	-
2	pH ^(1,2)	TCVN 6492:2011	-	7,3	5 ÷ 9
3	BOD ₅ ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	18,1	50
4	COD ^(1,2)	SMEWW 5220.C:2023	mg/L	< 40,0	-
5	Lưu lượng ⁽⁴⁾	Global water FT211	m ³ /h	11	-
6	Độ đục ^(1,2)	TCVN 6184:1996	NTU	< 0,5	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	< 12,0	100
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(1,2)	SOP-HT-28/CNIOSH	mg/L	350	1.000
9	Dầu mỡ động, thực vật ⁽²⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	< 4,2	20
10	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,427	10
11	Sunfua (S ²⁻) ^(1,2)	SMEWW 4500 S2-B&D:2023	mg/L	< 0,050	4
12	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ^(1,2)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,76	10
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ^(1,2)	SMEWW 4500-NO3 - E:2023	mg/L	7,6	50
14	Tổng Nito ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	8,6	-
15	Tổng Photpho ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,15	-
16	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6336:1998	mg/L	< 1,0	10
17	Coliform ⁽²⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	39	5.000
18	E. Coli ^(1,2)	TCVN 6187-2:2019	MPN/100mL	12	5.000

Ghi chú (Note):

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu
- Không giải quyết khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày ký kết quả
- ⁽⁴⁾: Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện - Không quy định trong Quy chuẩn Việt Nam
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

BM 03.04.HD/CNIOSH * 20/5/2024

Chi tiêu: (1) được công nhận bởi Phòng Công nhận chất lượng BQA; (2) được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 071
(3) đủ điều kiện đo môi trường lao động theo QĐ 1408/MT-LĐ của Bộ Y tế

Vị trí thu mẫu:

- NT2: Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng. Tọa độ:
 $X = 1775700$, $Y = 548295$ (24.1262.NT2)

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical department)



CN. Trần Thị Kim Anh

PHẦN VIỆN TRƯỞNG
(Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức

Số/No : 4270/2024/PKQ-MT (24.1262)

Ngày/Date: 19/12/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Khách hàng (Client):
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG (AHT)
- Địa chỉ (Address):
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - P. Hoà Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Ngày thu mẫu (Date of sampling): 02/12/2024 Loại mẫu (Type of sample): Nước thải
- Số lượng mẫu (Quantity of sample): 01 Ký hiệu mẫu (Sign of sample): NT2
- Kết quả thử nghiệm (Results):

TT (No)	Thông số (Test properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test methods)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test results)	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT2	Cột B
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	SMEWW 2550B:2023	°C	29	-
2	pH ^(1,2)	TCVN 6492:2011	-	7,4	5 ÷ 9
3	BOD ₅ ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	28,9	50
4	COD ^(1,2)	SMEWW 5220.C:2023	mg/L	< 40,0	-
5	Lưu lượng ^(*)	Global water FT211	m ³ /h	4,8	-
6	Độ đục ^(1,2)	TCVN 6184:1996	NTU	< 0,5	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	< 12,0	100
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(1,2)	SOP-HT-28/CNIOOSH	mg/L	208	1.000
9	Dầu mỡ động, thực vật ⁽²⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	< 4,2	20
10	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,12	10
11	Sunfua (S ²⁻) ^(1,2)	SMEWW 4500 S2-B&D:2023	mg/L	< 0,050	4
12	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ^(1,2)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,25	10
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ^(1,2)	SMEWW 4500-NO3-E:2023	mg/L	3,2	50
14	Tổng Nito ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	9,5	-
15	Tổng Photpho ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,55	-
16	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6336:1998	mg/L	< 1,0	10
17	Coliform ⁽²⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	< 2,0	5.000
18	E. Coli ^(1,2)	TCVN 6187-2:2019	MPN/100mL	< 2	5.000

Ghi chú (Note):

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu
- Không giải quyết khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày ký kết quả
- (*): Không quy định trong Quy chuẩn Việt Nam
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

BM 03.04.HD/CNIOOSH * 20/5/2024

Chú thích: (1) được công nhận bởi Phòng Công nhận chất lượng BoA; (2) được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 071
(3) đủ điều kiện đo môi trường lao động theo QĐ 1408/MT-LĐ của Bộ Y tế

Vị trí thu mẫu:

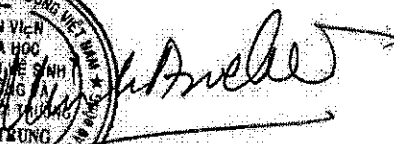
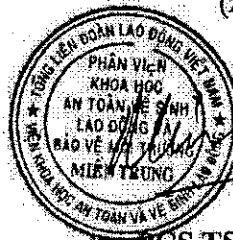
- NT1: Nước thải ngay sau trạm xử lý. Tọa độ: X = 1775673, Y = 548239 (24.1262.NT1)

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical department)



CN. Trần Thị Kim Anh

PHẦN VIỆN TRƯỞNG
(Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức

Số/Nº: 1361/KQ-MT

Mã hóa: 545

Ngày/Date: 22/6/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Khách hàng (Client): CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG (AHT)
- Địa chỉ (Address): Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, P. Hòa Thọ Tây, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
- Ngày thu mẫu (Date of sampling): 15/6/2023 Loại mẫu (Type of sample): Nước thải
- Số lượng mẫu (Quantity of sample): 01 Ký hiệu mẫu (Sign of sample): NT₂
- Kết quả thử nghiệm (Results):

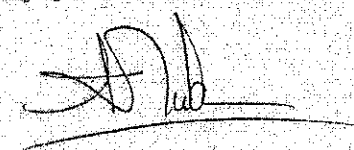
TT (No)	Thông số (Test Properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test Method)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test Results)	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT ₂	
1	pH ₍₁₎₍₂₎	TCVN 6492:2011	-	7,2	5 - 9
2	Lưu lượng	Global water FT211	m ³ /h	36	-
3	Nhiệt độ ₍₂₎	SMEWW 2550B:2017	°C	25,1	-
4	Độ đục	TCVN 6184:1996	NTU	4,4	-
5	TSS ₍₂₎	TCVN 6625:2000	mg/L	< 2	≤ 100
6	BOD ₅₍₂₎	TCVN 6001-1:2008	mg/L	16	≤ 50
7	COD ₍₁₎₍₂₎	TCVN 6491:1999	mg/L	< 30	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ₍₁₎₍₂₎	TCVN 6179-1:1996	mg/L	3,15	≤ 10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ₍₁₎₍₂₎	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	mg/L	33,02	≤ 50
10	Tổng Nito ₍₂₎	TCVN 6638:2000	mg/L	45,1	-
11	Tổng Photpho ₍₁₎₍₂₎	TCVN 6202:2008	mg/L	2,12	-
12	Dầu mỡ ĐTV ₍₂₎	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,3	≤ 20
13	Chất hoạt động bề mặt ₍₂₎	SMEWW 5540B&C:2017	mg/L	1,95	≤ 10
14	E. Coli	TCVN 6187-2:2020	MPN/100mL	< 3	-
15	Coliform ₍₂₎	TCVN 6187-2:2020	MPN/100mL	< 3	≤ 5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu
- Không giải quyết khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày ký kết quả
- QCVN 14 : 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- “-”: không được quy định trong QCVN 14 : 2008/BTNMT
- Vị trí thu mẫu: NT₂: Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng HKQTDN.

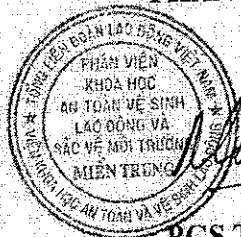
Tọa độ: X = 1775700, Y = 548295

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical Department)



CN. Trần Thị Kim Anh

PHẦN VIỆN TRƯỞNG
(Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức

BM 03.04.HD/CNIOSH * 01/08/2022

Chỉ tiêu: (1) được công nhận bởi Phòng Công nhận chất lượng BoA; (2) được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 071
(3) đủ điều kiện đo môi trường lao động theo QĐ 1408/MT-LĐ của Bộ Y tế

Số/No : 664/KQ-MT (24.240)

Ngày/Date: 12/4/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Khách hàng (Client): CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG (AHT)
2. Địa chỉ (Address): Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - P. Hoà Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3. Ngày thu mẫu (Date of sampling): 28/03/2024
4. Số lượng mẫu (Quantity of sample): 02
5. Kết quả thử nghiệm (Results):

Loại mẫu (Type of sample): Nước thải
Ký hiệu mẫu (Sign of sample): NT1, NT2

TT (No)	Thông số (Test properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test methods)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test results)		QCVN 14:2008/BTNMT Cột B
				NT1	NT2	
1	Nhiệt độ ^(2,4)	SMEWW 2550B:2017	°C	27,0	27,3	-
2	pH ^(1,2)	TCVN 6492:2011	-	7,3	7,2	5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ⁽²⁾	TCVN 6001- 1:2008	mg/L	28,1	15,5	50
4	Lưu lượng ⁽⁴⁾	Global water FT211	m ³ /h	11,0	10,5	-
5	COD ^(1,2)	TCVN 6491:1999	mg/L	48	< 30	-
6	Độ đục ⁽⁴⁾	TCVN 6184:1996	NTU	3,5	< 0,5	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	28	12	100
8	Dầu mỡ động, thực vật ⁽²⁾	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,4	1,2	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ^(1,2)	TCVN 6179- 1:1996	mg/L	8,72	22,62	10
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ^(1,2)	SMEWW 4500- NO3- E:2017	mg/L	13,4	15,07	50
11	Tổng Phospho ^(1,2)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,47	1,02	-
12	Tổng Nito ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	23,8	39,3	-
13	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	SMEWW 5540B&C:2017	mg/L	0,53	0,53	10
14	Coliform ⁽²⁾	TCVN 6187- 2:2020	MPN/100mL	210	150	5.000
15	E. Coli ⁽²⁾	TCVN 6187- 2:2019	MPN/100ml	9	15	5.000

Ghi chú (Note):

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm mẫu
- Không giải quyết khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày ký kết quả
- ⁽⁴⁾: Không quy định trong Quy chuẩn Việt Nam
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- Vị trí thu mẫu:
- NT1: Nước thải ngay sau trạm xử lý. Tọa độ: X = 1775673, Y = 548239 (24.0240.NT1)

BM 03.04.HD/CNIOSH * 01/08/2022

Chú thích: (1) được công nhận bởi Phòng Công nhận chất lượng BoA; (2) được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 071
(3) đủ điều kiện đo môi trường liên động theo QĐ 1408/KT-LĐ của Bộ Y tế

- NT2: Điểm tiếp nhận nước thải của hệ thống thoát nước Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng. Tọa độ:
X = 1775700, Y = 548295 (24.0240.NT2)

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical department)



CN. Trần Thị Kim Anh

PHÂN VIỆN TRƯỞNG
(Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức

